



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 09
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P Thạnh Phước, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao cấp trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/05/2024) với vốn điều lệ là 50.161.240.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 50.161.240.000 đồng.

Trụ sở của Công ty : 246 Khu phố Cây Chàm, Phường Thạnh Phước, Thành Phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274.3.658.278 Fax: 0274.3.625.379

Người đại diện pháp luật : Ông Nguyễn Ấn – Giám đốc Công ty

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Cao Cấp – Nhà máy gạch không nung: Mã số chi nhánh 3700762464-001 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Địa chỉ của Chi nhánh tại ấp Đồng Chinh, xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Kể từ khi được cấp phép đến nay do nhu cầu gạch không nung thấp nên công ty vẫn chưa lựa chọn được thời điểm thích hợp để tiến hành xây dựng nhà máy gạch không nung.
- Chi nhánh Bình Phước – Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh với mã số chi nhánh 3700762464-002 đăng ký lần đầu ngày 13/03/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Địa chỉ của Chi nhánh tại ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Hoạt động chính của Chi nhánh là sản xuất và kinh doanh đá xây dựng các loại (không khai thác mỏ đá). Công ty không còn hoạt động sản xuất đá xây dựng và theo Nghị quyết số 05/04/NQ-HĐQT ngày 12/08/2022, Công ty đang làm thủ tục giải thể chi nhánh Bình Phước.

Hoạt động chính của Công ty:

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày kết thúc năm tài chính 2024 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P Thạnh Phước, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	22/04/2021
- Ông Huỳnh Thanh Sơn	Việt Nam	Thành Viên	22/04/2021
- Ông Trần Thiện Thế	Việt Nam	Thành Viên	22/04/2021
- Bà Phạm Thị Băng Trang	Việt Nam	Thành Viên	22/04/2021
- Ông Phạm Ngũ Cơ	Việt Nam	Thành Viên	22/04/2021

Giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Ấn	Việt Nam	Giám đốc	25/03/2024	-
- Ông Trương Văn Hiện	Việt Nam	Giám đốc	26/12/2019	25/03/2024
- Ông Lê Tiến Hùng Cường	Việt Nam	Phó Giám đốc	01/04/2024	01/07/2024

Ban kiểm soát

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	22/04/2021
- Bà Nguyễn Thị Ánh	Việt Nam	Thành viên	22/04/2021
- Bà Mai Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Thành viên	22/04/2021

Kế toán trưởng

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Hứa Ngọc Chính	Việt Nam	01/12/2006

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán có liên quan được áp dụng và đã được tuân thủ, không có những áp

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P Thạnh Phước, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 17 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN



PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp, phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024.

Bình Dương, ngày 17 tháng 03 năm 2025

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT



MAI VĂN CHÁNH

Số: 160 /BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp
Cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17/03/2025, từ trang 06 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Kim Ngọc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0181-2023-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Đăng Lê Trung

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3264-2022-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.093.474.429	21.071.567.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	3.937.999.063	1.860.475.002
1. Tiền	111		2.720.445.355	1.860.475.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.217.553.708	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.168.756.920	4.494.014.653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	2.777.737.616	4.679.875.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.170.444	90.000.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		249.612.200	10.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.2	(1.874.763.340)	(285.861.183)
III. Hàng tồn kho	140	6.3	7.395.727.852	13.763.260.762
1. Hàng tồn kho	141		7.548.661.082	13.763.260.762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(152.933.230)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		590.990.594	953.816.659
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.233.632	62.233.632
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.10	528.756.962	891.583.027
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.712.846.823	68.001.646.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.144.992.790	846.577.301
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.4	2.144.992.790	846.577.301
II. Tài sản cố định	220		989.857.573	1.271.928.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.5	989.857.573	1.271.928.613
- Nguyên giá	222		21.184.018.400	21.282.245.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.194.160.827)	(20.010.317.300)
III. Tài sản dài hạn khác	260		65.577.996.460	65.883.140.424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.6	65.408.164.472	65.722.713.404
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.7	169.831.988	160.427.020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		81.806.321.252	89.073.213.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.376.564.611	18.384.868.321
I. Nợ ngắn hạn	310		11.527.404.670	17.582.733.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.8	2.907.946.642	4.820.797.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.9	275.547.497	84.151.828
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.10	1.922.719.482	5.931.428.445
4. Phải trả người lao động	314		339.171.000	41.615.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.11	431.466.788	423.653.967
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.12	1.902.805.150	2.250.439.377
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.13	3.600.000.000	4.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		147.748.111	30.647.282
II. Nợ dài hạn	330		849.159.941	802.135.102
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.14	849.159.941	802.135.102
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.429.756.641	70.688.345.093
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.15	69.429.756.641	70.688.345.093
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.340.444.198	18.340.444.198
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.658.529.488	2.917.117.940
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		523.778.420	2.779.458.453
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1.134.751.068	137.659.487
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		81.806.321.252	89.073.213.414

Bình Dương, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

Nguyễn Ân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	22.439.004.239	17.286.549.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22.439.004.239	17.286.549.382
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	14.280.643.423	13.245.039.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.158.360.816	4.041.509.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	21.212.420	6.389.783
7. Chi phí tài chính	22	7.4	450.104.794	456.000.000
-Trong đó: chi phí lãi vay	23		450.104.794	456.000.000
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	879.232.388	787.004.531
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	4.382.792.278	3.155.374.722
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.467.443.776	(350.479.586)
11. Thu nhập khác	31	7.7	140.640.111	1.548.959.878
12. Chi phí khác	32	7.8	797.024.136	776.395.169
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(656.384.025)	772.564.709
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.811.059.751	422.085.123
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.9	530.974.870	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.10	(9.404.968)	269.407.763
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.289.489.849	152.677.360
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.11	228	27
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.12	228	27

Bình Dương, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

Nguyễn Ấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30.029.032.730	22.582.549.192
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.630.397.974)	(10.790.449.424)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.655.124.000)	(6.216.511.000)
4- Tiền lãi vay đã trả	04		(508.643.836)	(342.312.329)
5- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		104.616.000	119.169.192
6- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(7.131.262.006)	(5.549.507.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.208.220.914	(197.061.629)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.305.915.394)	(375.007.350)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		122.727.273	-
3- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.212.420	6.389.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.161.975.701)	(368.617.567)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu từ đi vay	33		3.000.000.000	-
2- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.400.000.000)	-
3- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.568.721.152)	(996.131.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.968.721.152)	(996.131.385)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		2.077.524.061	(1.561.810.581)
Tiến và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	1.860.475.002	3.422.285.583
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	3.937.999.063	1.860.475.002

Bình Dương, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hứa Ngọc Chính



Hứa Ngọc Chính



Nguyễn Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TP.Tân Uyên, T.Bình Dương Cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/05/2024) với vốn điều lệ là 50.161.240.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 50.161.240.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh:

- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Xây dựng lò tuynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tuynel;

Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại, khai thác sét để sản xuất gạch ngói và cung cấp cho các nhà sản xuất khác. Tại chi nhánh Bình Phước, hoạt động chính là sản xuất, kinh doanh đá xây dựng các loại nhưng đã ngừng hoạt động từ tháng 7 năm 2022. Hiện nay, Công ty đang làm thủ tục giải thể Chi nhánh Bình Phước theo NQ số 05/04/NQ-HĐQT ngày 12/8/2022 của Hội đồng quản trị.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh : 12 tháng.

Số lượng lao động tại Công ty : tại ngày 31/12/2024 là 19 người (tại ngày 31/12/2023 là 27 người).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2024.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng**5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

729-C
CÔNG TY
NH
TUV
H KẾ T
EM TO
NAM
PHỐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	12	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	08	năm
Phương tiện vận tải	08	năm

5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.6. Phương pháp ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.7. Ghi nhận các khoản phải trả**Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

5.8. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận là chi phí sản xuất hoạt động trong kỳ báo cáo theo điều khoản trong các hợp đồng tương ứng.

5.9. Nguồn vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

5.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

5.12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính

246 KP Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TP.Tân Uyên, T.Bình Dương Cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

5.15. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

01172
ÔNG T
TNHH
H VU TU
HÌNH K
KIỂM T
PHÍA M
- T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Đơn vị tính : VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	56.719.061	178.176.659
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	2.663.726.294	1.682.298.343
- Tương đương tiền	1.217.553.708	-
+ Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	1.217.553.708	-
Cộng	3.937.999.063	1.860.475.002

6.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
- Đại Lý Phạm Chí Cường	277.807.482	(138.903.742)	442.807.537	-
- Đại Lý Lê Túy Dũng	187.204.552	(93.602.276)	687.204.552	-
- Đại Lý Phương Nguyên	507.898.925	(253.949.463)	611.584.099	-
- Đại Lý Trương Thanh Khải	-	-	292.461.518	-
- Công ty TNHH Vận Tải Trần Tuấn	354.671.558	(354.671.558)	354.671.558	(248.270.091)
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Sáu Thảo Tiên	455.287.482	(318.701.237)	555.287.482	-
- Công ty TNHH Gạch ngói Bình Thuận	624.704.384	(437.293.069)	664.704.384	-
- Công ty TNHH Phúc Phương	248.669.303	(174.068.512)	295.137.844	-
- Công ty TNHH TMDV XD Dũng Thái Sơn	53.701.560	(53.701.560)	53.701.560	(37.591.092)
- Các đối tượng khác	67.792.370	(49.871.923)	722.314.702	-
Cộng	2.777.737.616	(1.874.763.340)	4.679.875.236	(285.861.183)

6.3 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.944.416.433	-	4.042.580.797	-
- Công cụ, dụng cụ	47.232.114	-	50.496.914	-
- Thành phẩm	3.557.012.535	(152.933.230)	9.670.183.051	-
Cộng	7.548.661.082	(152.933.230)	13.763.260.762	-

Ghi chú:

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.4 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh	916.492.790	-	846.577.301	-
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư mỏ sét Đồng Chanh	1.228.500.000	-	-	-
Cộng	2.144.992.790	-	846.577.301	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TP. Tân Uyên, T. Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.5 TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.231.378.836	6.222.321.622	795.818.182	32.727.273	21.282.245.913
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	98.227.513	-	-	98.227.513
- Thanh lý, nhượng bán	-	98.227.513	-	-	98.227.513
Số dư cuối năm	14.231.378.836	6.124.094.109	795.818.182	32.727.273	21.184.018.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(13.255.243.196)	(5.935.319.240)	(795.818.182)	(23.936.682)	(20.010.317.300)
Số tăng trong năm	(193.550.376)	(84.429.756)	-	(4.090.908)	(282.071.040)
- Khấu hao trong năm	(193.550.376)	(84.429.756)	-	(4.090.908)	(282.071.040)
Số giảm trong năm	-	(98.227.513)	-	-	(98.227.513)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(98.227.513)	-	-	(98.227.513)
Số dư cuối năm	(13.448.793.572)	(5.921.521.483)	(795.818.182)	(28.027.590)	(20.194.160.827)

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	976.135.640	287.002.382	-	8.790.591	1.271.928.613
Tại ngày cuối năm	782.585.264	202.572.626	-	4.699.683	989.857.573

Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí đến bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh.	54.331.367.967	55.295.872.494
Trong đó :		
+ Chi phí đến bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong quy hoạch mỏ sét	39.431.773.418	40.778.227.494
+ Chi phí để bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngoài quy hoạch mỏ sét	14.899.594.549	14.517.645.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.298.795.868	9.877.026.787
- Chi phí sản xuất gạch ngói.	210.871.008	549.814.123
- Chi phí tư vấn lập hồ sơ bổ sung chấp thuận chủ trương đầu tư và làm thủ tục thuê đất mỏ sét	567.129.629	
Cộng	65.408.164.472	65.722.713.404

6.7 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch tạm thời		
Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh	849.159.941	802.135.102
Cộng	849.159.941	802.135.102
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	169.831.988	160.427.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (*)	150.000.000	150.000.000	260.032.163	260.032.163
- Công ty TNHH MTV Minh Ngọc Quang	2.068.234.300	2.068.234.300	3.168.234.300	3.168.234.300
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	432.140.847	432.140.847	432.140.847	432.140.847
- Doanh nghiệp tư nhân Khang Nam	152.307.160	152.307.160	202.307.160	202.307.160
- Công ty TNHH MTV Lê Thành Lợi	103.517.891	103.517.891	471.349.206	471.349.206
- Công ty TNHH MTV VT Lê Thuận	-	-	164.626.860	164.626.860
- Đối tượng khác	1.746.444	1.746.444	122.106.784	122.106.784
Cộng	2.907.946.642	2.907.946.642	4.820.797.320	4.820.797.320

(*) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

6.9 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Gạch Tuynel Thu Tâm Đồng Nai	246.963.667	246.963.667	-	-
- Công ty TNHH SX Gạch Tuynel Hoàng Lập (MS)	11.983.974	11.983.974	-	-
- Công ty TNHH TM XNK Long Hưng Đại	7.611.011	7.611.011	13.031.012	13.031.012
- Công ty TNHH Gạch Tuynel Phú Quý	-	-	21.059.706	21.059.706
- Cơ sở SX Gạch Tuynel Minh Tú	-	-	31.115.960	31.115.960
- Các đối tượng khác	8.988.845	8.988.845	18.945.150	18.945.150
Cộng	275.547.497	275.547.497	84.151.828	84.151.828

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TP. Tân Uyên, T. Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	163.289.191	2.158.972.060	2.171.374.110	-	150.887.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.178.574	-	530.974.870	-	-	238.796.296
Thuế thu nhập cá nhân	-	51.225.733	95.031.848	63.873.699	-	82.383.882
Thuế tài nguyên	-	200.193.000	70.791.000	-	-	270.984.000
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	599.404.453	-	70.647.491	-	528.756.962	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	5.495.457.521	1.077.124.237	5.435.889.935	-	1.136.691.823
Phí bảo vệ môi trường	-	21.263.000	385.720.740	364.007.400	-	42.976.340
Cộng	891.583.027	5.931.428.445	4.392.262.246	8.038.145.144	528.756.962	1.922.719.482

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	248.792.464	307.331.506
- Chi phí điện	6.440.000	7.471.500
- Chi phí thuê xe cơ giới khai thác mỏ sét	116.475.192	77.137.916
- Chi phí khác	59.759.132	31.713.045
Cộng	431.466.788	423.653.967

(*) Phải trả bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

6.12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	1.769.479
- Kinh phí công đoàn	17.648.680	108.511.388
- Thuế TNCN phải nộp hộ người chuyển nhượng đất mỏ sét	1.165.150.710	1.165.150.710
- Phải trả cổ tức cho Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*)	720.005.760	975.007.800
Cộng	1.902.805.150	2.250.439.377

(*) Phải trả là bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Thanh Phước, TP. Tân Uyên, T. Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024

6.13 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bà Đặng Thị Kim Tân (*) (i)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	3.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (*) (ii)	2.600.000.000	2.600.000.000	3.000.000.000	400.000.000	-	-
Cộng	3.600.000.000	3.600.000.000	3.000.000.000	3.400.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

(*) Là bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

(i) Hợp đồng vay vốn số: 01/HĐCV-KT21 ngày 29 tháng 4 năm 2021, phụ lục HĐ số 01/PLHĐ-KT24 ngày 29 tháng 04 năm 2024

Hạn mức vay: 4.000.000.000 VND (Bốn tỷ đồng)

Mục đích: Mua đất mở sét Đồng Chính giai đoạn 2;

Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 29/4/2024 đến 29/5/2025);

Lãi suất: 11,4%/năm

Số dư tại thời điểm 31/12/2024: 1.000.000.000 đồng.

(ii) Hợp đồng vay vốn số: 01/HĐCV-NN24 ngày 31 tháng 1 năm 2024

Hạn mức vay: 3.000.000.000 VND (Ba tỷ đồng);

Mục đích: Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Thời hạn vay: 6 tháng (từ ngày 22/2/2024 đến 22/8/2024);

Lãi suất: 3,5%/năm, lãi quá hạn là 5,25%/năm,

Số dư tại thời điểm 31/12/2024: 2.600.000.000 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.14 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính

Cộng

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
849.159.941	802.135.102
849.159.941	802.135.102

1172
 NG T
 TNHH
 JUTU
 NH KẾ
 - EM T
 HIA RA
 C.P.HC

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TP. Tân Uyên, T. Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**6.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.779.458.453	70.550.685.606
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	152.677.360	152.677.360
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL</i>	-	-	-	(15.017.873)	(15.017.873)
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.917.117.940	70.688.345.093
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	1.289.489.849	1.289.489.849
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	-	-	-	(154.738.781)	(154.738.781)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(2.393.339.520)	(2.393.339.520)
Số dư cuối năm nay	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	1.658.529.488	69.429.756.641

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ theo tỷ lệ của Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	50.161.240.000	50.161.240.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

6.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (bao gồm cổ phiếu)	2.393.339.520	-

6.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.016.124	5.016.124
+ Cổ phiếu phổ thông	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.000	30.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000	30.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.986.124	4.986.124
+ Cổ phiếu phổ thông	4.986.124	4.986.124

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.15.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	không phát sinh	không phát sinh
+ Trả cổ tức bằng tiền mặt	4,8%/ cổ phần	không phát sinh
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không phát sinh	không phát sinh

6.15.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	18.340.444.198	18.340.444.198

5011
 CÔNG
 TNP
 CH VỤ
 CHÍNH
 À KIỂM
 PHIA
 T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**7.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Đơn vị tính : VND

DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán gạch ngói	6.518.446.439	11.589.501.175
- Doanh thu bán đất sét	19.055.625.420	8.112.017.833
- Thuế gián thu bao gồm trong giá bán	(3.135.067.620)	(2.414.969.626)
Cộng	22.439.004.239	17.286.549.382

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan

- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	-	7.735.880
--	---	-----------

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	-	-
--	---	---

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	22.439.004.239	17.286.549.382
--	-----------------------	-----------------------

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn sản phẩm gạch ngói	7.225.501.256	10.525.872.090
- Giá vốn đất sét	6.902.208.937	2.719.167.408
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	152.933.230	-
Cộng	14.280.643.423	13.245.039.498

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	21.212.420	6.389.783
Cộng	21.212.420	6.389.783

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	450.104.794	456.000.000
Cộng	450.104.794	456.000.000

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	878.159.840	781.095.440
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.072.548	5.909.091
Cộng	879.232.388	787.004.531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.138.850.348	2.685.910.914
- Chi phí vật liệu quản lý	28.573.361	18.256.189
- Chi phí đồ dùng văn phòng	32.807.620	61.746.200
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.090.908	4.090.908
- Thuế, phí, lệ phí	95.591.447	68.125.893
- Chi phí dự phòng	1.588.902.157	(156.106.685)
- Chi phí trợ cấp thôi việc	32.271.000	31.340.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.215.102	336.831.927
- Chi phí bằng tiền khác	82.490.335	105.179.376
Cộng	4.382.792.278	3.155.374.722

7.7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Lãi từ thanh lý TSCĐ	122.727.273	-
- Tiền cấp quyền KTKS từ 01/07/2011 - 31/12/2013 không phải nộp	-	1.370.465.172
- Thanh lý cây cao su trên mô đất sét	-	170.000.000
- Các khoản khác	17.912.838	8.494.706
Cộng	140.640.111	1.548.959.878

7.8 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Tiền cấp quyền khai thác KS gđ 2018-2022 cho sản lượng đã khai thác phải nộp bổ sung	-	702.095.608
- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác khoáng sản	692.957.100	-
- Các khoản khác	104.067.036	74.299.561
Cộng	797.024.136	776.395.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	530.974.870	-
Cộng	530.974.870	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.811.059.751	422.085.123
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế TNDN		
+ Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	796.789.762	-
+ Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	47.024.839	(1.347.038.813)
- Tổng thu nhập chịu thuế	2.654.874.352	(924.953.690)
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	530.974.870	-
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	530.974.870	-

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	274.093.034
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(9.404.968)	(4.685.271)
Cộng	(9.404.968)	269.407.763

7.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.289.489.849	152.677.360
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	154.738.781	18.321.283
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.986.124	4.986.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	228	27

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.12 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.289.489.849	152.677.360
Quý khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	154.738.781	18.321.283
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.986.124	4.986.124
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	228	27

7.13 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	696.056.685	9.579.138.586
- Chi phí công cụ	32.807.620	79.409.914
- Chi phí nhân công	3.657.460.228	7.085.528.499
- Chi phí khấu hao TSCĐ	282.071.040	328.633.275
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.910.744.750	2.838.707.289
- Chi phí bằng tiền khác	7.048.932.090	3.864.056.760
Cộng	14.628.072.413	23.775.474.323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

8.3 Thông tin về các bên liên quan

8.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Bà Đặng Thị Kim Tân	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT

8.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
- Ông Mai Văn Chánh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)	176.411.000	190.353.000
- Ông Huỳnh Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	4.206.000	11.176.000
- Ông Trần Thiện Thế	Thành viên HĐQT	4.206.000	11.176.000
- Bà Phạm Thị Băng Trang	Thành viên HĐQT	4.206.000	11.176.000
- Ông Phạm Ngũ Cơ	Thành viên HĐQT	4.206.000	11.176.000
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Trưởng Ban Kiểm soát (BKS)	4.206.000	11.176.000
- Bà Nguyễn Thị Ánh	Thành viên BKS	2.102.000	5.588.000
- Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên BKS	2.102.000	5.588.000
- Ông Trương Văn Hiện	Giám đốc Công ty (Đã mãn nhiệm)	48.451.000	350.023.000
- Ông Nguyễn Ấn	Giám đốc Công ty	243.896.000	-
- Ông Lê Tiến Hùng Cường	Phó Giám đốc (Đã mãn nhiệm)	103.719.000	-
- Ông Hứa Ngọc Chính	Kế toán trưởng	220.389.000	258.530.000
Cộng		818.100.000	865.962.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	-	8.509.468
	Phải trả tiền mua hàng hóa	-	611.295.000
	Đã trả tiền mua hàng hóa	110.032.163	619.804.468
	Phải trả cổ tức	720.005.760	
	Đã trả cổ tức	975.007.800	
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	Vay tiền	3.000.000.000	
	Đã trả tiền vay	400.000.000	
	Phải trả lãi vay	104.669.178	
	Đã trả lãi vay	52.643.836	
Bà Đặng Thị Kim Tân	Đã trả tiền vay	3.000.000.000	-
	Phải trả lãi vay	345.435.616	456.000.000
	Đã trả lãi vay	456.000.000	342.312.329

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải trả tiền mua hàng hóa	150.000.000	260.032.163
	Phải trả cổ tức	720.005.760	975.007.800
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả gốc vay	2.600.000.000	-
	Phải trả lãi vay	52.025.342	-
Bà Đặng Thị Kim Tân	Phải trả gốc vay	1.000.000.000	4.000.000.000
	Phải trả lãi vay	196.767.122	307.331.506

30117
 CÔNG
 TNHH
 H VU T
 HÌNH M
 KIỂM
 PHÍA N
 T.P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TP. Tân Uyên, T. Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024

9. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

9.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh gạch ngói		Khai thác, kinh doanh đất sét		Kinh doanh đá xây dựng, khác		Tổng
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Kết quả kinh doanh bộ phận							
- Doanh thu	6.518.446.439	11.589.501.175	15.920.557.800	5.697.048.207	-	22.439.004.239	17.286.549.382
- Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
- Giá vốn	7.378.434.486	10.525.872.090	6.902.208.937	2.719.167.408	-	14.280.643.423	13.245.039.498
- Lợi nhuận gộp	(859.988.047)	1.063.629.085	9.018.348.863	2.977.880.799	-	8.158.360.816	4.041.509.884
Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn							
- Chi phí khấu hao trong năm	247.029.924	361.860.616	35.041.116	35.041.116	-	282.071.040	396.901.732
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	446.003.085	266.309.439	5.078.645.078	2.879.886.539	-	5.524.648.163	3.146.195.978

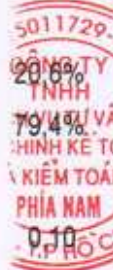


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	16,0%	23,7%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	84,0%	76,3%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	15,1%	20,6%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	84,9%	79,4%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,30	0,10
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,50	0,40
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,10	1,20
Tỷ suất sinh lợi		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	8,1%	2,4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,7%	0,9%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	2,1%	0,5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	1,5%	0,2%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	1,8%	0,2%



11. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty tạm dừng sản xuất gạch ngói từ tháng 10 năm 2023 do tồn kho nhiều, tiêu thụ chậm. Tuy nhiên, việc tạm dừng sản xuất chỉ là tạm thời. Do vậy, không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Bình Dương, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính

Giám đốc



Nguyễn Ấn